

Số: 13/QĐ-UBND

Mường Chà, ngày 06 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Công bố hiện trạng rừng huyện Mường Chà năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Xét đề nghị của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện tại Tờ trình số 03/TTr-KL ngày 05/01/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hiện trạng rừng huyện Mường Chà đến ngày 31/12/2019 như sau:

1. Diện tích đất có rừng: 48.195,32 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 47.029,58 ha.

- Rừng trồng: 1.165,74 ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ là 48.195,32 ha; tỷ lệ che phủ rừng là 40,5%.

*(Chi tiết số liệu tại Phụ biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo)*

**Điều 2.** Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị sau khi công bố hiện trạng rừng

1. Hạt Kiểm lâm huyện

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng của huyện Mường Chà gửi Chi cục Kiểm lâm theo quy định.

- Quản lý, lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng của huyện và các xã, thị trấn thuộc huyện theo quy định.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

2. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Quản lý, lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, HKL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Xuân Tiên**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Mường Chà)*

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng					Phòng hộ					Sản xuất
					Cộng	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chắn gió, cát	Chắn sóng	Bảo vệ môi trường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>A. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG</b> (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	1000	44.864,72	3.509,49	48.374,21						28.425,69	28.425,69				19.948,52
<b>I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>44.733,44</b>	<b>3.461,78</b>	<b>48.195,22</b>						<b>28.285,09</b>	<b>28.285,09</b>				<b>19.910,13</b>
1- Rừng tự nhiên	1110	43.567,70	3.461,78	47.029,48						28.164,93	28.164,93				18.864,55
- Rừng nguyên sinh	1111														
- Rừng thứ sinh	1112	43.567,70	3.461,78	47.029,48						28.164,93	28.164,93				18.864,55
2. Rừng trồng	1120	1.165,74		1.165,74						120,16	120,16				1.045,58
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	1.114,97		1.114,97						119,70	119,70				995,27
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	49,63		49,63						0,34	0,34				49,29
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123														
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	952,07		952,07						118,76	118,76				833,31
- Rừng trồng cao su	1125	569,06		569,06						51,71	51,71				517,35
- Rừng trồng cây đặc sản	1126	383,01		383,01						67,05	67,05				315,96
<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>44.733,44</b>	<b>3.461,78</b>	<b>48.195,22</b>						<b>28.285,09</b>	<b>28.285,09</b>				<b>19.910,13</b>
1. Rừng trên núi đất	1210	42.990,69	3.452,67	46.443,36						27.782,98	27.782,98				18.660,38
2. Rừng trên núi đá	1220	1.742,75	9,11	1.751,86						502,11	502,11				1.249,75
3. Rừng trên đất ngập nước	1230														
- Rừng ngập mặn	1231														
- Rừng trên đất phèn	1232														
- Rừng ngập nước ngọt	1233														
4. Rừng trên cát	1240														



<b>III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>	<b>43.567,70</b>	<b>3.461,78</b>	<b>47.029,48</b>						<b>28.164,93</b>	<b>28.164,93</b>			<b>18.864,55</b>
1. Rừng gỗ	1310	41.653,07	3.445,03	45.098,10						27.027,79	27.027,79			18.070,31
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	41.653,07	3.445,03	45.098,10						27.027,79	27.027,79			18.070,31
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312													
- Rừng gỗ lá kim	1313													
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314													
2. Rừng tre nửa	1320	33,34	2,27	35,61						4,57	4,57			31,04
- Nứa	1321		1,15	1,15						1,15	1,15			
- Vầu	1322													
- Tre/luồng	1323													
- Lồ ô	1324													
- Các loài khác	1325	33,05	1,12	34,17						3,42	3,42			30,75
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	1.881,29	14,48	1.895,77						1.132,57	1.132,57			763,20
- Gỗ lá chính	1331	883,96	4,54	888,50						653,70	653,70			234,80
- Tre nửa lá chính	1332	997,33	9,94	1.007,27						478,87	478,87			528,40
4. Rừng cau dừa	1340													
<b>B. DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>64.391,56</b>	<b>-3.461,78</b>	<b>60.929,78</b>						<b>25.550,51</b>	<b>25.550,51</b>			<b>35.379,27</b>
1. Đất có rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	131,28	47,71	178,99						140,60	140,60			38,39
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	29.674,79	-3.577,70	26.097,09						13.408,76	13.408,76			12.688,33
3. Đất khác	2030	34.585,49	68,21	34.653,70						12.001,15	12.001,15			22.652,55



2. Rừng tre nứa	1320	35,61							11,71		23,90
- Nứa	1321	1,15									1,15
- Vầu	1322										
- Tre/luồng	1323	0,29									
- Lô ô	1324										
- Các loài khác	1325	34,17							11,42		22,75
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	1.895,77							1.428,58		467,19
- Gỗ là chính	1331	888,50							737,66		150,84
- Tre nứa là chính	1332	1.007,27							690,92		316,35
4. Rừng cau dừa	1340										
<b>B. DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>60.929,78</b>		<b>2.032,61</b>					<b>1.321,95</b>		<b>57.575,20</b>
1. Đất có rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	178,99		14,50					84,45		80,04
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	26.097,09		531,94					322,61		25.242,52
3. Đất khác	2030	34.653,70		1.486,17					914,89		32.252,64

**Biểu số 03: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 13/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Mường Chà)

Đơn vị: Ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sân xuất	Độ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng	Rừng trồng đã thành rừng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Huổi Lèng	10.810,20	5.726,14	5.490,02	236,12		5.726,14		1.343,16	4.382,98	52,97
2	Huổi Mì	13.927,92	5.971,11	5.971,11			5.971,11		4.133,39	1.837,72	42,87
3	Hừa Ngải	10.363,09	5.047,73	5.047,73			5.047,73		3.581,73	1.466,00	48,71
4	Ma Thi Hồ	13.531,44	3.582,43	3.525,48	56,95	87,66	3.670,09		1.293,84	2.376,25	26,47
5	Mường Mươn	12.992,01	5.313,42	5.152,41	161,01	48,10	5.361,52		3.321,64	2.039,88	40,90
6	Mường Tùng	17.083,76	9.351,44	9.270,89	80,55	17,55	9.368,99		7.689,77	1.679,22	54,74
7	Na Sang	11.791,64	3.181,73	2.860,75	320,98		3.181,73		1.285,96	1.895,77	26,98
8	Nậm Nèn	3.573,48	1.409,25	1.409,25			1.409,25		359,14	1.050,11	39,44
9	Pa Ham	3.221,29	1.021,96	990,66	31,30		1.021,93		834,69	187,24	31,73
10	Sa Lông	8.478,32	3.437,89	3.265,08	172,81	1,61	3.439,50		2.025,71	1.413,79	40,55
11	TT. Mường Chà	2.215,90	1.010,17	952,57	57,60	24,07	1.034,14		562,16	471,98	45,59
12	Sa Tông	11.000,44	3.142,05	3.093,63	48,42		3.142,05		1.994,50	1.147,55	28,56
<b>TỔNG</b>		<b>118.989,50</b>	<b>48.195,32</b>	<b>47.029,58</b>	<b>1.165,74</b>	<b>178,99</b>	<b>48.374,18</b>		<b>28.425,69</b>	<b>19.948,49</b>	<b>40,50</b>







**Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Mường Chà)*

*Đơn vị: Ha*

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Khai thác rừng trái phép	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi khác	
											Tăng diện tích	Giảm diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>A. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG</b> (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	1000											
<b>I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>3.461,78</b>							<b>-5,45</b>		<b>3.567,07</b>	<b>-99,84</b>
1- Rừng tự nhiên	1110	3.461,78							-5,45		3.567,07	-99,84
- Rừng nguyên sinh	1111											
- Rừng thứ sinh	1112	3.461,78							-5,45		3.567,07	-99,84
2. Rừng trồng	1120											
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121											
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122											
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123											
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124											
- Rừng trồng cao su	1125											
- Rừng trồng cây đặc sản	1126											
<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>3.461,78</b>							<b>-5,45</b>		<b>3.567,07</b>	<b>-99,84</b>
1. Rừng trên núi đất	1210	3.452,67							-5,45		3.557,96	-99,84
2. Rừng trên núi đá	1220	9,11									9,11	
3. Rừng trên đất ngập nước	1230											
- Rừng ngập mặn	1231											
- Rừng trên đất phèn	1232											
- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4. Rừng trên cát	1240											
<b>III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>	<b>3.461,78</b>							<b>-5,45</b>		<b>3.567,07</b>	<b>-99,84</b>
1. Rừng gỗ	1310	3.445,03							-5,45		3.549,27	-98,79





- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	3.445,03							-5,45		3.549,27	-98,79
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312											
- Rừng gỗ lá kim	1313											
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314											
2. Rừng tre nứa	1320	2,27									2,27	
- Nứa	1321	1,15									1,15	
- Vầu	1322											
- Tre/luồng	1323											
- Lô ô	1324											
- Các loài khác	1325	1,12									1,12	
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	14,48									15,53	-1,05
- Gỗ là chính	1331	4,54									5,59	-1,05
- Tre nứa là chính	1332	9,94									9,94	
4. Rừng cau dừa	1340											
<b>IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG</b>	<b>1400</b>	<b>3.445,03</b>							<b>-5,45</b>		<b>3.549,27</b>	<b>-98,79</b>
1. Rừng giàu	1410											
2. Rừng trung bình	1420	-6,03										-6,03
3. Rừng nghèo	1430	-4,63							-0,04			-4,59
4. Rừng nghèo kiệt	1440											
5. Rừng phục hồi	1450	3.455,69							-5,41		3.549,27	-88,17
<b>B. DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>-3.461,78</b>							<b>5,45</b>		<b>-3.567,07</b>	<b>99,84</b>
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	47,71	47,71									
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	-3.577,70	-11,39								-3.566,31	
3. Đất khác trong lâm nghiệp	2030	68,21	-36,32						5,45		-0,76	99,84